TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐẦM DƠI, TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 70/2020/HNGĐ-ST
Ngày 27 – 3 – 2020
V/v tranh chấp ly hôn
và chia tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẦM DƠI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Càn

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Phạm Thị Hà

Ông Huỳnh Văn An

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ánh Hồng là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đầm Dơi tham gia phiên tòa: Ông D Tấn Viễn – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 3 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 295/2019/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2019 về việc "Tranh chấp ly hôn và chia tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 55/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 02 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 46/2020/QĐST-HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Trần Văn H, sinh năm 1958; nơi cư trú: Ấp T1, xã T2, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1956; nơi cư trú: Ấp T1, xã T2, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Đ. Địa chỉ: Khóm X, thị trấn Đ1, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

2. Anh Trần Văn D; nơi cư trú: Ấp T1, xã T2, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

3. Anh Trần Văn C; nơi cư trú: Ấp T1, xã T2, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

4. Bà Trần Thị L, sinh năm 1950; nơi cư trú: Ấp T1, xã T2, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (có mặt).

5. Bà Trần Thị Ng; nơi cư trú: Ấp T3, xã T4, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

6. Ông Trần Văn B; nơi cư trú: Ấp T5, xã T6, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

7. Ông Trần Hiền N, sinh năm 1953; nơi cư trú: Ấp T1, xã T2, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (có mặt).

8. Bà Tạ Hồng S, sinh năm 1971; nơi cư trú: Ấp T1, xã T2, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa của ông Trần Văn H, thể hiện:*

Về hôn nhân: Ông H và bà Nguyễn Thị T chung sống vào năm 1984 nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, bà T nhiều lần xé quần áo, đánh và đuổi ông đi nơi khác, các con thì ngược đãi dẫn đến đã ly thân khoảng 03 năm. Từ nguyên nhân trên, ông H xác định không thể quay lại hàn gắn nên xin ly hôn với bà T.

Về con chung gồm: Trần Thu Th, sinh năm 1986, Trần Văn C, sinh năm 1988 và Trần Văn D, sinh năm 1993, đều trưởng thành.

Về tài sản: Theo ông H, vào năm 1978 ông H được cụ Trần Văn O (cha của ông H) cho diện tích đất 1,4 ha tại ấp T, xã T1, huyện Đ và đã được cấp Giấy chứng nhận vào năm 1990, sau đó đã thế chấp Giấy chứng nhận vay số tiền 40.000.000 đồng. Khi chuyển dịch cơ cấu qua nuôi tôm, phần đất được cho nằm ở giữa không có đường nước xổ nên ông đã đổi phần đất cho ông Trần Hiền N và ông sử dụng phần đất có mặt tiền tiếp giáp Kinh Giữa (phần đất vẫn do cụ O đứng tên); từ khi đổi đất cho đến nay, các bên quản lý, sử dụng ổn định nhưng chưa chuyển tên Giấy chứng nhận. Ông H xác định, đây là tài sản riêng nên xin hưởng toàn bộ. Đối với phần đất đổi yêu cầu giữ nguyên và không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Ông và bà T có một số tài sản chung, gồm: 01 căn nhà cấp 4 (xây từ tháng 11/2016 và hơn một năm mới xong) từ nguồn tiền giành dụm nuôi tôm và chăn nuôi heo, giá trị 150.000.000 đồng (gồm: Vật tư 120.000.000 đồng, công sức của ông và anh C bỏ ra khoảng 30.000.000 đồng), 01 căn nhà cây gỗ địa phương, 01 tủ áo, 01 tủ thờ, cây nước, cống xổ, 01 vỏ Composite và 01 máy Vanguard.

Khi ly hôn, ông và bà T đã thỏa thuận ông nhận vỏ Composite và giao máy Vanguard cho bà T; đối với nhà: Ông H xin hưởng, ông đồng ý giao ½ giá trị căn nhà cho bà T và chia công sức cho anh C là 15.000.000 đồng; các tài sản khác ai nhận hiện vật thì sẽ giao ½ giá trị cho người còn lại. Đối với tủ nhôm khi khởi kiện

ông có yêu cầu phân chia nhưng đây là tài sản của anh D nên ông không yêu cầu phân chia mà giao cho anh D hưởng.

Về các khoản nợ: Ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện Đ 40.000.000 đồng, ông Trần Hiền N 01 chỉ vàng 24k và bà Tạ Hồng S số tiền 4.290.000 đồng.

Quá trình giải quyết, ông H đồng ý trả toàn bộ khoản tiền vay Ngân hàng nếu hưởng toàn bộ phần đất, trường hợp chia đất thì yêu cầu bà T có trách nhiệm trả ½ số nợ này; khoản nợ của ông N và bà S chưa kiện nên ông sẽ thỏa thuận và không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Tại phiên tòa, ông H xác định là tài sản riêng nên không đồng ý phân chia phần đất theo yêu cầu của bà T.

** Lời trình bày trong quá trình giải quyết của bà Nguyễn Thị T, thể hiện:*

Về thời gian chung sống, quan hệ hôn nhân, con chung và các khoản nợ như ông H trình bày là đúng. Về nguyên nhân mâu thuẫn là do, khi về chung sống thì ông H nghe lời bà Trần Thị L (chị ruột ông H) xúi giục đánh đập và kêu bỏ bà; bà hoàn toàn không có đánh đập ông H, vợ chồng có cự cãi, đánh nhau, câu vật nên bị rách quần áo; bà bị bệnh thì ông H không quan tâm và ông H tự ý bỏ đi khi làm nhà chưa xong chứ bà không đuổi ông H đi. Bà không đồng ý ly hôn mà mong muốn hàn gắn trở lại vì đã lớn tuổi và lo cho các con.

Về tài sản chung: Trước đây, được cha, mẹ chồng cho diện tích 06 công tầm lớn, sau đó chuyển nhượng của ông Trần Hiền N 03 công, phần đất đã được cấp Giấy chứng nhận, sau đó đã thế chấp vay tiền tại Ngân hàng. Do phần đất không có đường xổ nên bà và ông H đã đổi phần đất cho ông N như ông H xác định; về tiền xây căn nhà do các con gửi về, bà và ông H không có tiền; trong đó, Trần Văn D gửi 90.000.000 đồng mua vật liệu và trả tiền công thợ 30.000.000 đồng, Trần Văn C đã bỏ ra 55.000.000 đồng; ngoài ra còn một số tài sản khác như ông H trình bày. Khi ly hôn, thống nhất giao ông H nhận vỏ Composite và bà nhận máy Vanguard; căn nhà giao lại cho C, D hưởng; đối với phần đất và các tài sản khác bà xin nhận hiện vật và giao lại ½ giá trị cho ông H.

Các khoản nợ như ông H trình bày, bà đồng ý cùng với ông H có trách nhiệm trả cho các chủ nợ.

** Lời trình bày của anh Trần Văn D trong quá trình giải quyết vụ án, thể hiện*: Tiền xây căn nhà là do anh và anh C bỏ ra như bà T (mẹ của anh) đã xác định nên là tài sản của anh và anh C, nên không đồng ý phân chia theo yêu cầu của ông H. Đối với phần đất, anh và anh C có công sức đóng góp, cải tạo nên yêu cầu được phân chia là 100.000.000 đồng.

** Các văn bản của anh Trần Văn C, thể hiện:* Anh thống nhất theo trình bày và yêu cầu của anh D, không có yêu cầu gì khác.

** Tại tờ tường trình, lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa của ông Trần Hiền N, thể hiện:* Trước đây, khi ông H bị bệnh, bà T mượn chiếc khâu 02 chỉ vàng 24k bán 01 chỉ lấy tiền trị bệnh và đã trả lại 01 chỉ;

01 chỉ vàng mượn đến nay ông H, bà T chưa trả nhưng ông chưa yêu cầu và không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Ông thừa nhận có đổi phần đất cho ông H, bà T chứ không chuyển nhượng phần đất nào khác. Đối với phần đất đã đổi yêu cầu giữ nguyên cho các bên sử dụng và không yêu cầu gì trong vụ án này.

** Lời trình bày trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa của bà Trần Thị L, thể hiện*: Trước đây ông H và ông N được cụ O cho đất, sau đó đã đổi đất cho nhau; phần đất ông H sử dụng cụ O còn đứng tên Giấy chứng nhận, do cụ O đã chết nên giữ nguyên cho ông H tiếp tục sử dụng và không có ý kiến gì.

** Lời trình bày của bà Tạ Hồng S trong quá trình giải quyết vụ án, thể hiện*: Ông H, bà T có thiếu tiền tôm giống và tiền cân tôm tổng số 4.290.000 đồng. Bà chưa yêu cầu trả lại và không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

** Đối với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Đ, bà Trần Thị Ng và ông Trần Văn B*: Mặc dù đã được tống đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng các đương sự không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ý kiến của bị đơn và không tham gia hòa giải, xét xử vụ án.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đầm Dơi phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự nên không có kiến nghị gì và đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng các điều 14, 16 và 53 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 210 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị T.

- Về tài sản:

+ Đối với diện tích đất: Phân chia cho ông H và bà T theo tỷ lệ 6/4. Trong đó, ông H được hưởng 7.188,6m^2 và bà T được hưởng 4.792,4m^2.

+ Các tài sản khác đề nghị Hội đồng xét xử xem xét công nhận và phân chia phù hợp với quy định của pháp luật.

- Về nợ: Các chủ nợ không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

- Án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng: Các đương sự pH chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Tạ Hồng S có đơn xin không tham gia việc giải quyết tại Tòa án, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Đ, bà Nguyễn Thị T, anh Trần Văn D, anh Trần Văn C, bà Trần Thị Ng và ông Trần

Văn B đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia xét xử nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự này này là phù hợp và đúng quy định của pháp luật.

[2] Quá trình giải quyết và tại phiên tòa ông Trần Văn H rút lại yêu cầu phân chia chiếc tủ nhôm là tài sản của anh Trần Văn D. Xét thấy, việc ông H rút một phần yêu cầu là tự nguyện, không trái pháp luật nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ đối với phần yêu cầu đã rút của ông H.

[3] Về hôn nhân: Ông H và bà Nguyễn Thị T chung sống vào năm 1984 nhưng không có đăng ký kết hôn. Tại phiên tòa, ông H thừa nhận trước khi chung sống với bà T thì ông H đã có vợ tên là Huỳnh Thị V (hiện nay bà V bỏ đi từ năm 1980 nhưng không xác định được địa chỉ) và 01 người con tên Trần Thị L (hiện đã có chồng sinh sống ở nơi khác) nên theo khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội hướng dẫn việc áp dụng khoản 1 Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 thì hôn nhân của ông H và bà T mặc dù được xác định là hôn nhân thực tế nhưng đã vi phạm việc không đăng ký kết hôn và còn có vi phạm khác (cụ thể là ông H đã có vợ khác chưa ly hôn) thì không được công nhận là hôn nhân hợp pháp nên Hội đồng xét xử sẽ xem xét yêu cầu xin ly hôn của ông H theo quy định của pháp luật.

Theo khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình thì *"Nam, nữ đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của vợ chồng…"*. Đối chiếu với quy định trên, Hội đồng xét xử không xem xét nguyên nhân mâu Tẫn dẫn đến ông H xin ly hôn với bà T mà căn cứ khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình không công nhận quan hệ vợ chồng giữa các đương sự này là phù hợp và đúng quy định của pháp luật.

[4] Về con chung: Các đương sự xác định đều trưởng thành, không bị hạn chế năng lực hành vi dân sự nên không đặt ra xem xét.

[5] Đối với anh Trần Văn D và anh Trần Văn C:

Sau khi thụ lý vụ án theo yêu cầu khởi kiện của ông H, vào ngày 10/7/2019 bà T giao nộp đơn yêu cầu của anh D, anh C ghi ngày 09/7/2019 (bút lục 33, 34), theo nội dung đơn xác định anh D đã xuất ra 120.000.000 đồng, anh C xuất ra 55.000.000 đồng để xây nhà chứ ông H, bà T không có tiền nên không đồng ý phân chia căn nhà theo yêu cầu của ông H; trường hợp chấp nhận yêu cầu của ông H, thì anh D yêu cầu trả lại 120.000.000 đồng, anh C yêu cầu trả lại 55.000.000 đồng và tiền công sức xây nhà. Thời điểm này, Tòa án chưa đưa các đương sự này vào tham gia tố tụng. Ngày 24/7/2019 Tòa án tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải thì bà T trình bày các nội dung trên nên Tòa án đã đưa anh D, anh C vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ có liên quan; mặc dù đã tống đạt thông báo thụ lý vụ án về vấn đề này và triệu tập tham gia phiên hòa giải vào các ngày 05/12/2019, 17/12/2019 và 02/01/2020 nhưng anh D, anh C đều vắng mặt và ngày 14/01/2020 Tòa án nhận

được đơn yêu cầu của anh C, anh D (bút lục 118, 119), không đồng ý phân chia căn nhà và xin hưởng giá trị của một phần đất.

Xét thấy, theo quy định tại khoản 2 Điều 201 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: "*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền đưa ra yêu cầu độc lập trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải*".

Sau khi Tòa án đưa vào tham gia tố tụng trong vụ án, anh C, anh D không thực hiện quyền khởi kiện đối với yêu cầu độc lập theo quy định của pháp luật và qua 03 lần triệu tập để tham gia hòa giải thì đều vắng mặt không có lý do; do đó, yêu cầu ngày 14/01/2020 của anh C, anh D xem như phát sinh sau phiên họp công khai chứng cứ nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét đối với yêu cầu này (giới hạn của việc xét xử), trường hợp có phát sinh tranh chấp sẽ được xem xét, giải quyết bằng vụ án khác.

[6] Phần đất theo đo đạc thực tế có tổng diện tích 11.981,03m^2 tại ấp T, xã T1, huyện Đ, tỉnh Cà Mau do cụ Trần Văn O đứng tên Giấy chứng nhận (bút lục 69 đến 72). Phần đất có các phía tiếp giáp:

- Phía Đông giáp phần đất của ông Tô Phấn Đ.

- Phía Tây giáp phần đất của bà Trần Thị L.

- Phía N giáp Kinh Giữa.

- Phía Bắc giáp phần đất của ông Tô Phấn Đ.

[7] Theo kết quả định giá tài sản (bút lục 86 đến 89) thì giá trị phần đất là 467.260.000 đồng, căn nhà xây 123.137.000 đồng, căn nhà gỗ địa phương 12.223.000 đồng, cống xổ 8.000.000 đồng, giếng khoan 3.000.000 đồng, tủ ly 1.500.000 đồng, tủ áo 1.000.000 đồng. Tổng giá trị các tài sản 616.120.000 đồng.

[8] Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự xác định: Trước đây cụ Trần Văn O (cha của ông H) cho phần đất, các đương sự đã sử dụng và được cấp Giấy chứng nhận vào năm 1990, ông H, bà T thế chấp Giấy chứng nhận, vay tiền tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện Đ vào mục đích chung của gia đình và khi chuyển qua nuôi tôm vào năm 1997 thì phần đất không có đường xổ nên ông H, bà T đổi phần đất cho ông Trần Hiền N, đã quản lý, sử dụng ổn định đến nay không tranh chấp và ông H, bà T xây dựng, cất nhà ở ổn định nên ông H xác định là tài sản riêng và xin hưởng toàn bộ là không có căn cứ. Việc bà T xác định, ngoài phần đất được cho thì có chuyển nhượng 01 phần đất của ông N, vấn đề này không được ông H, ông N thừa nhận nhưng bà T không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh nên lời trình bày của bà T cũng không được chấp nhận.

Phần đất ông H, bà T đang quản lý, sử dụng do cụ O (đã chết) đứng tên, Tòa án đã đưa hàng thừa kế thứ nhất của cụ O vào tham gia tố tụng, các đương sự gồm: Ông N, bà Trần Thị L và ông H xác định phần đất này đã phân chia và ông N đã đổi cho ông H nên không có ý kiến; các hàng thừa kế còn lại không có ý kiến.

Do đó, có căn cứ xác định phần đất này là tài sản chung của ông H, bà T nên bà T có quyền yêu cầu phân chia là phù hợp nên được chấp nhận.

[9] Theo ông H xác định căn nhà tường, mái tôl nền đất (diện tích 72m^2) với số tiền 150.000.000 đồng là của gia đình, ông và anh C có bỏ công ra làm hồ. Bà T, anh D và anh C xác định tiền xây nhà là của anh D 120.000.000 đồng, anh C 55.000.000 đồng.

Xét thấy, anh D, anh C và bà T xác định nguồn tiền xây nhà của anh D, anh C nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh và không khởi kiện yêu cầu độc lập; quá trình giải quyết và tại phiên tòa ông H chỉ thừa nhận anh C có công sức đóng góp. Như vậy, yêu cầu của anh D, anh C không được xem xét, giải quyết trong vụ án này nên căn nhà là tài sản chung của ông H, bà T nên việc ông H yêu cầu phân chia là có căn cứ nên được chấp nhận.

[10] Theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình thì, tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố về hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng; công sức đóng góp của vợ, chồng trong việc duy trì và phát triển khối tài sản….

Trong vụ án này, phần đất có nguồn gốc của cụ O cho, nhưng các đương sự đã đổi, quản lý sử dụng ổn định, có công sức đóng góp xây dựng nhà và các công trình, vật kiến trúc trên phần đất và phát triển khối tài sản chung nên việc Kiểm sát viên đề nghị chia tỷ lệ phần đất cho ông H và bà T theo tỷ lệ 6/4 là có căn cứ. Tuy nhiên, qua xem xét hiện trạng phần đất và các công trình vật kiến trúc trên đất thì chia theo tỷ lệ 6/4 sẽ ảnh hưởng đến việc sử dụng các căn nhà nên cần phân chia phần đất cho ông H được hưởng nhiều hơn của bà T; đối với tài sản là căn nhà xây có phần công sức đóng góp của anh D, anh C và đang sinh sống cùng với bà T, ngoài chỗ ở này thì bà T không còn chỗ ở nào khác; do vậy, để đảm bảo cuộc sống, sinh hoạt của bà T trên cơ sở xem xét quyền lợi của các đương sự thì giao cho bà T hưởng các căn nhà và công trình vật kiến trúc [gồm: 01 tủ áo (bằng cây), 01 tủ thờ, cây nước, cống xổ] gắn liền với phần đất và bà T có nghĩa vụ giao lại ½ giá trị cho ông H hưởng là phù hợp và đúng quy định của pháp luật.

Các tài sản khác gồm: 01 vỏ Composite và 01 máy Vanguard. Các đương sự đã thỏa thuận ông H nhận vỏ Composite, bà T nhận máy Vanguard (không yêu cầu định giá). Việc các đương sự thỏa thuận phân chia như trên là tự nguyện, không trái pháp luật nên được chấp nhận.

[11] Do đó, phân chia các tài sản cho các đương sự như sau:

* Phần tài sản ông H được hưởng, gồm:

- Phần đất có diện tích là 6.693,8m^2 (liền kề với phần đất của bà Trần Thị L) (bao gồm đất ở và trồng cây lâu năm là 810,3m^2; phần đất nuôi trồng thủy sản là 5883,5m^2). Có các phía tiếp giáp:

+ Phía Tây giáp phần đất của bà Trần Thị L, dài 311,12m.

+ Phía N giáp sông Kinh Cùng, đo từ điểm M8 qua điểm M7 và từ điểm M7 đo qua 8,11m (gọi là điểm P1), dài 17,82m.

+ Phía Bắc giáp đất ông Tô Phấn Đ, dài 25,74m.

(ranh giữa đất ở, đất vườn và đất nuôi trồng thủy sản của ông H được đo từ điểm M9 qua 18,39m – gọi là điểm P2)

+ Phía Đông giáp phần đất phân chia cho bà T (đoạn P1P2M2), dài 312,53m.

- 01 vỏ Composite và ½ giá trị của các tài sản, gồm: Căn nhà xây kích thước 7,77m x 9,25m; căn nhà gỗ kích thước 8,55m x 10,82m; 01 tủ áo (bằng cây), 01 tủ thờ, cây nước, cống xổ là 74.430.000 đồng.

* Phần tài sản bà T được hưởng, gồm:

- Phần đất có diện tích là 5.287,23m^2 (phần đất còn lại tiếp giáp với phần đất của ông Tô Phấn Đ) (bao gồm đất ở và trồng cây lâu năm là 828,4m^2; phần đất nuôi trồng thủy sản là 4.458,83m^2).

- 01 căn nhà xây kích thước 7,77m x 9,25m; 01 căn nhà gỗ kích thước 8,55m x 10,82m; 01 tủ áo (bằng cây), 01 tủ thờ, cây nước, cống xổ và 01 máy Vanguard.

[12] Về các khoản nợ: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Đ, ông Trần Hiền N và bà Tạ Hồng S không khởi kiện nên không đặt ra xem xét; trường hợp có phát sinh tranh chấp sẽ được xem xét, giải quyết bằng vụ án khác.

[13] Đối với phần đất ông N đang quản lý, sử dụng các bên không có ý kiến gì trong vụ án này nên không đặt ra xem xét; trường hợp có phát sinh tranh chấp sẽ được xem xét, giải quyết bằng vụ án khác.

[14] Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Quá trình giải quyết vụ án, ông H đã thanh toán tổng số tiền 9.266.000 đồng (7.766.000 đồng + 1.500.000 đồng) nên theo khoản 2 Điều 157 và khoản 2 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì ông H, bà T phải chịu tương ứng với số tài sản được phân chia. Cụ thể, ông H phải chịu: [(6.693,8m^2 x 39.000 đồng/m^2) + 74.430.000 đồng)] x 9.266.000 đồng : 616.180.000 đồng = 5.045.000 đồng và bà T phải chịu: 4.221.000 đồng.

[15] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì ông H, bà T là người cao tuổi và có đơn nên được miễn toàn bộ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, khoản 2 Điều 201, khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 244 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 59 và Điều 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 14 Nghị

quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị T.

2. Về tài sản:

2.1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông H về phân chia 01 tủ nhôm là tài sản của anh Trần Văn D. Các đương sự có quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu này theo quy định của pháp luật.

2.2. Không chấp nhận yêu cầu của ông H xác định phần đất theo thẩm định thực tế 11.981,03m^2 tại ấp T, xã T1, huyện Đ, tỉnh Cà Mau do cụ Trần Văn O đứng tên Giấy chứng nhận là tài sản riêng của ông H.

2.3. Không chấp nhận yêu cầu của bà T xác định căn nhà tường, mái lợp tôl nền đất kích thước 7,77m x 9,25m (diện tích 72m^2) là tài sản của anh Trần Văn D và anh Trần Văn C.

2.4. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông H và một phần yêu cầu phản tố của bà T về việc phân chia tài sản chung. Các đương sự được hưởng các tài sản như sau:

* Phần tài sản bà T được hưởng, gồm:

- Phần đất có diện tích là 5.287,23m^2 (liền kề với phần đất của ông Tô Phấn Đ) (bao gồm đất ở và trồng cây lâu năm là 828,4m^2 và phần đất nuôi trồng thủy sản là 4.458.83m^2). Có các phía tiếp giáp:

+ Phía Đông giáp đất ông Tô Phấn Đ (M5M4M3), dài 294,96m.

+ Phía Tây giáp phần đất phân chia cho ông H (P1P2M2), dài 312,53m.

+ Phía N giáp sông Kinh Cùng (M5M6P1), dài 19,33m.

+ Phía Bắc giáp đất ông Tô Phấn Đ (M3M2), dài 20,63m.

- 01 căn nhà xây kích thước 7,77m x 9,25m; căn nhà gỗ kích thước 8,55m x 10,82m; 01 tủ áo (bằng cây), 01 tủ thờ, cây nước, cống xổ và 01 máy Vanguard.

* Phần tài sản ông H được hưởng, gồm:

- Phần đất có diện tích là 6.693,8m^2 (liền kề với phần đất của bà Trần Thị L) (bao gồm đất ở và trồng cây lâu năm là 810,3m^2 và phần đất nuôi trồng thủy sản là 5.883,5m^2). Có các phía tiếp giáp:

+ Phía Đông giáp phần đất phân chia cho bà T (P1P2M2), dài 312,53m.

+ Phía Tây giáp phần đất của bà Trần Thị L, dài 311,12m.

+ Phía N giáp Sông Kinh Cùng (M8M7P1), dài 17,82m.

+ Phía Bắc giáp đất ông Tô Phấn Đ (M1M2), dài 25,74m.

- 01 vỏ Composite và số tiền 74.430.000 đồng.

Bà T đang quản lý các tài sản có nghĩa vụ giao lại cho ông H diện tích đất 6.693,8m^2, 01 vỏ Composite và số tiền 74.430.000 đồng (bảy mươi bốn triệu bốn trăm ba mươi nghìn đồng).

(kèm theo tích đo hiện trạng thửa đất của Trung tâm kỹ Tật – Công nghệ - Quan trắc Tài nguyên và Môi trường Tộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau và bản mô tả phân chia phần đất của Hội đồng xét xử).

3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông H phải chịu 5.045.000 đồng và bà T phải chịu 4.221.000 đồng. Ông H đã thanh toán số tiền 9.266.000 đồng, đối trừ được nhận lại số tiền 4.221.000 đồng. Bà T có nghĩa vụ nộp số tiền trên tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi để trả lại cho ông H.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông H cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền nêu trên, hàng tháng bà T còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn toàn bộ cho ông H và bà T.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Văn Càn

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viển kiểm sát nhân dân huyện Đầm Dơi;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi;
- Ủy ban nhân dân xã Tạ An Khương N;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.